

Bản án số: 110/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 24-9-2020

V/v “*Ly hôn, tranh chấp về  
nuôi con khi ly hôn*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THOẠI SƠN, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa:* Bà Trần Thị Mỹ Linh

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Trần Đức

2. Bà Diệp Thị Thu Nguyệt

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Nguyễn Quốc Thắng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn tham gia phiên tòa:** Ông Phạm Văn Sơn – Kiểm sát viên

Ngày 24 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 246/2020/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2020 về việc: “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 191/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 145/2020/QDST-HNGĐ ngày 16 tháng 9 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị Ngọc M, sinh năm 1991 (có mặt)

Địa chỉ: Số 09, ấp CT, xã TT, huyện TH, Kiên Giang

- Bị đơn: Anh Tạ Văn Bé T, sinh năm 1989 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp NH, xã BT, huyện TS, An Giang

- Người làm chứng:

+ Ông Tạ Văn T1, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Địa chỉ: Ấp NH, xã BT, huyện TS, An Giang

+ Bà Nguyễn Thị M1, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 09, ấp CT, xã TT, huyện TH, Kiên Giang

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện của chị Bùi Thị Ngọc M; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:*

Chị M và anh Bé T do tự tìm hiểu nên đã chung sống với nhau năm 2010, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn (Theo bản sao Giấy chứng nhận kết hôn số 33/KH, quyền số 01/2015 do UBND xã BT cấp ngày 03/4/2015). Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống với gia đình anh Bé T tại ấp NH, xã BT, huyện TS. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, do chị M nhận thấy anh Bé T không lo tu chí làm ăn mà chỉ thích chơi bời, không chăm lo cho chị và các con. Chị M đã nhiều lần khuyên nhủ và cũng nhờ gia đình anh Bé T tác động thêm nhưng đều không được. Do không có tiền sinh hoạt và lo cho các con nên chị M đã xin phép chồng và gia đình chồng cho chị đi làm ở Kiên Giang để kiếm thêm thu nhập. Trong thời gian chị M đi làm, anh Bé T không phụ giúp chị chăm lo cho con mà lại kiếm chuyện ghen tuông vô cớ. Do không thể tiếp tục chịu đựng và chung sống với anh Bé T được nên chị M đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống từ tháng 11/2019 đến nay. Trong thời gian sống xa nhau, cả hai không liên lạc và cũng không quan tâm đến nhau. Nay nhận thấy tình cảm không còn, không thể tiếp tục chung sống nên chị M yêu cầu ly hôn với anh Bé T.

- Về con chung: Quá trình chung sống có 02 (hai) con chung tên Tạ Tuyết Nh, sinh ngày 20/12/2010 và Tạ Gia B, sinh ngày 05/5/2014. Khi ly hôn, chị M yêu cầu được nuôi hai con, không yêu cầu anh Bé T cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

*Theo bản tự khai và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là anh Tạ Văn Bé T trình bày:*

Anh và chị M do M mới nên chung sống với nhau năm 2010, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn ngày 03/4/2015 tại UBND xã BT. Sau khi kết hôn vợ chồng sống với gia đình anh ở ấp NH, xã BT, huyện TS. Thời gian chung sống, anh Bé T thấy chị M thường xuyên nhậu nhẹt nhưng không rõ với ai do chị M không cho anh biết, khi anh hỏi thì chị M cũng không giải thích. Chị M xin đi làm ở Kiên Giang thì anh cũng đồng ý. Tuy nhiên, từ lúc chị M đi làm thì không liên lạc với anh, không cho anh địa chỉ nơi làm để đến thăm và không rõ vì lý do gì mà chị M yêu cầu ly hôn với anh. Do nhận thấy không còn tin tưởng tình cảm của chị M nữa nên anh cũng đồng ý ly hôn với chị M.

Về con chung: Quá trình chung sống có 02 (hai) con chung tên Tạ Tuyết Nh, sinh ngày 20/12/2010 và Tạ Gia B, sinh ngày 05/5/2014. Khi ly hôn, anh Bé T yêu cầu được nuôi hai con, không yêu cầu chị M cấp dưỡng.

- Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa:

- Chị M vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn với anh Bé T, yêu cầu được tiếp tục nuôi hai cháu Tuyết Nh và Gia B, không yêu cầu anh Bé T cấp dưỡng.

Anh Bé T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa để triệu tập anh Bé T tham gia phiên tòa xét xử vụ án nhưng anh Bé T vẫn vắng mặt không lý do.

Ông Tạ Văn T1 và bà Nguyễn Thị M1 có yêu cầu xét xử vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn trình bày quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định T cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Anh Bé T vắng mặt lần thứ hai không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp quy định tại Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo trình bày của chị M và lời khai của anh Bé T trong quá trình giải quyết vụ án cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, khi chị M yêu cầu ly hôn anh Bé T đồng ý. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị M, cho chị M ly hôn anh Bé T. Về con chung: Từ khi vợ chồng sống ly thân, các cháu sống với chị M được chị M chăm sóc tốt nên để ổn định sự phát triển tâm lý cho các cháu đề nghị Hội đồng xét xử giao hai cháu Tuyết Nh và Gia B cho chị M tiếp tục nuôi dưỡng, anh Bé T không cấp dưỡng nuôi con do chị M không yêu cầu. Tài sản chung, nợ chung: Không xem xét. Chị M phải chịu án phí theo quy định.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Chị Bùi Thị Ngọc M và anh Tạ Văn Bé T chung sống với nhau có đăng ký kết hôn (Theo bản sao Giấy chứng nhận kết hôn số 33/KH, quyển số 01/2015 do UBND xã BT cấp ngày 03/4/2015). Anh Tạ Văn Bé T có hộ khẩu thường trú tại ấp Ấp NH, xã BT, huyện TS, tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn theo quy định tại Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về tố tụng:* Tòa án đã tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho bị đơn là anh Tạ Văn Bé T, nhưng anh Bé T vắng mặt không lý do. Người làm chứng là ông Tạ Văn T1 và bà Nguyễn Thị M1 có yêu cầu xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] *Xét việc tranh chấp:*

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị M và anh Bé T xác lập quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 03/4/2015 tại Ủy ban nhân dân xã BT, huyện TS, tỉnh An Giang theo đúng quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Theo chị M trình bày nguyên nhân mâu thuẫn do anh Bé T không lo tu chí làm ăn, không chăm lo cho chị và các con, lại có tính hay ghen, mặc dù chị đã nhiều lần khuyên nhủ và nhờ gia đình anh Bé T tác động thêm nhưng anh Bé T không thay đổi nên chị đã về nhà cha mẹ ruột sinh sống và vợ chồng đã không còn sống chung khoảng 01 năm nay. Nay chị nhận thấy không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu ly hôn với anh Bé T.

Anh Bé T cho rằng quá trình chung sống chị M thường lén lút anh nhấn tin với người nào đó mà không cho anh biết nên khiến anh ghen tuông do nghi ngờ chị M không chung thủy. Thời gian chị M đi làm cũng không liên lạc với anh và không cho anh biết địa chỉ làm việc. Nay chị M yêu cầu ly hôn thì anh cũng đồng ý ly hôn.

[3.2] Thấy rằng, pháp luật về hôn nhân và gia đình quy định vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, tôn trọng nhau, cùng nhau xây dựng gia đình hạnh phúc. Quá trình chung sống giữa chị M và anh Bé T phát sinh mâu thuẫn về kinh tế và tình cảm. Lẽ ra, khi phát sinh mâu thuẫn thì chị M và anh Bé T nên thẳng thắn trao đổi để tìm biện pháp giải quyết. Vì không có sự chia sẻ nên đã khiến cho mâu thuẫn giữa anh chị ngày càng nghiêm trọng hơn, khi chị M yêu cầu ly hôn thì anh Bé T cũng đồng ý ly hôn cho thấy mâu thuẫn giữa anh chị đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không có, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của chị M là có cơ sở, cần chấp nhận cho chị M và anh Bé T ly hôn.

[4] *Về con chung*: Theo trình bày của chị M và anh Bé T thì vợ chồng có 02 (hai) con chung tên Tạ Tuyết Nh, sinh ngày 20/12/2010 và Tạ Gia B, sinh ngày 05/5/2014. Chị M và anh Bé T đều yêu cầu được nuôi con, không yêu cầu cấp dưỡng. Xét thấy, theo quy định của luật hôn nhân và gia đình, do chị M và anh Bé T không tự thỏa thuận được về việc nuôi con, nên Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con.

Căn cứ lời trình bày của ông Tạ Văn T1 (là cha ruột của anh Tạ Văn Bé T) tại biên bản ngày 25/8/2020 thì ông T1 trình bày: Anh Bé T và chị M có hai con chung là Tạ Tuyết Nh và Tạ Gia B. Trước đây các cháu sống chung với gia đình ông, từ lúc các cháu nghỉ hè thì mẹ các cháu đã đón về ngoại sinh sống, nhưng do hai nhà cũng gần nhau nên các cháu cũng thường xuyên lui tới hai bên nội ngoại. Anh Bé T theo ghe đi mua bán lúa với ông nhưng không ổn định, mỗi chuyến đi thường kéo dài khoảng vài ngày, có khi cả tháng. Khi đi ghe thì các cháu Tuyết Nh và Gia B ở nhà giao chị ruột và chị dâu của anh Bé T chăm sóc. Anh Bé T cũng ít khi gần gũi các cháu mà thường đi chơi với bạn bè, ở đâu và làm gì thì ông không rõ. Do bận việc làm ăn nên ông yêu cầu được vắng mặt khi hòa giải và xét xử vụ án.

Căn cứ trình bày của bà Nguyễn Thị M1 (là mẹ ruột của chị Bùi Thị Ngọc M) tại biên bản ngày 25/8/2020 thì bà M1 trình bày: Chị M và anh Bé T có hai con chung là Tạ Tuyết Nh và Tạ Gia B. Trước đây các cháu sống với cha mẹ bên gia đình nội. Do cha và nội các cháu bận đi ghe không thường xuyên ở nhà chăm lo cho các cháu nên từ lúc nghỉ hè mẹ các cháu đã đón về cho bà chăm sóc đến nay. Bà chủ yếu ở nhà lo cơm nước và đưa đón các cháu đi học, mẹ các cháu đi làm thì chiều về phụ lo cho các cháu, chỉ thỉnh thoảng mới ở lại chỗ làm do bận công việc.

Căn cứ biên bản xác minh ở Ban ấp CT, xã TT, huyện TH ngày 25/8/2020 thể hiện chị M trước đây sống với gia đình chồng ở BT, huyện TS. Thời gian gần đây thấy chị M mang hai con về chung sống, quá trình sinh sống tại địa phương chưa ghi nhận vi phạm gì.

Thấy rằng, các cháu cần có sự yêu thương, quan tâm, giáo dục để có thể phát triển bình thường. Căn cứ trình bày của những người làm chứng là ông T1, bà M1 cho thấy: Do tính chất công việc nên anh Bé T không có nhiều thời gian gần gũi để chăm sóc, nuôi dạy các con. Ngược lại, chị M có nhiều thời gian bên cạnh các con hơn, điều này sẽ giúp các cháu phát triển tốt hơn. Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án ghi nhận ý kiến của cháu Tạ Tuyết Nh thể hiện nguyện vọng của cháu muốn sống với mẹ khi cha mẹ ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy, cần giao cháu Tạ Tuyết Nh và Tạ Gia B cho chị M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Do chị M không yêu cầu anh Bé T cấp dưỡng nuôi con nên ghi nhận sự tự nguyện của chị M về việc không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

[5] *Về tài sản chung*: Chị M và anh Bé T trình bày không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

[6] *Về nợ chung*: Chị M và anh Bé T trình bày không có và không yêu cầu án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

[7] *Về án phí*: Chị Bùi Thị Ngọc M phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Anh Tạ Văn Bé T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

*Căn cứ các Điều 51, 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;*

*Căn cứ các Điều 28, 35, 39, 147, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;*

*Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.*

**Xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị Ngọc M.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Bùi Thị Ngọc M được ly hôn anh Tạ Văn Bé T

2. *Về con chung*: Giao hai cháu Tạ Tuyết Nh, sinh ngày 20/12/2010 và Tạ Gia B, sinh ngày 05/5/2014 cho chị Bùi Thị Ngọc M trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ghi nhận sự tự nguyện của chị M không yêu cầu anh Bé T cấp dưỡng nuôi con.

Anh Tạ Văn Bé T và các thành viên trong gia đình (nếu có) phải tôn trọng quyền được nuôi con của chị Bùi Thị Ngọc M đối với cháu Tạ Tuyết Nh và Tạ Gia B. Chị Bùi Thị Ngọc M và các thành viên trong gia đình (nếu có) không được cản trở anh Tạ Văn Bé T trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. *Về án phí*: Chị Bùi Thị Ngọc M phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng chị M đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2017/0009753 ngày 15 tháng 6 năm 2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Thoại Sơn.

Anh Tạ Văn Bé T không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

4. *Về quyền kháng cáo*: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo là 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Giấy chứng nhận kết hôn số 33/KH, quyền số 01/215 do Ủy ban nhân dân xã BT cấp ngày 03/4/2015 cho chị Bùi Thị Ngọc M và anh Tạ Văn Bé T không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

*Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND huyện Thoại Sơn (1);
- THADS huyện Thoại Sơn (1);
- UBND xã BT (1)
- Các đương sự (2);
- Lưu văn phòng (1);
- Lưu hồ sơ (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

**Trần Thị Mỹ Linh**